

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2020/DS - PT
Ngày 18- 06 -2020
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán lúa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Châu

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đê

Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tài, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thị Hồng Lánh, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 06 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 57/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán lúa*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2019/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 97/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2020/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 121/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Huỳnh Minh T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp O, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Tấn L, văn phòng luật sư H, thuộc đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh, có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Hồ Hoàng K, sinh năm 1986, vắng mặt

Chị Kim Thị Bé P, sinh năm 1990, có mặt

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp cho anh Hồ Hoàng K: Chị Kim Thị Bé P, sinh năm 1990, địa chỉ ấp Đ, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền số 2076 ngày 16 tháng 10 năm 2019, có mặt.

3. *Người làm chứng:* Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang, vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Anh Hồ Hoàng K và chị Kim Thị Bé P, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/01/2019 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Huỳnh Minh T trình bày như sau: Anh T là người mua bán lúa trên địa bàn xã P, huyện T. Anh T và anh K, chị P thỏa thuận mua bán lúa với nhau bắt đầu từ tháng 10 năm 2018 đến ngày 14 tháng 11 năm 2018 (âm lịch) cụ thể như sau:

Đợt 1: Ngày 08 và ngày 09 tháng 11 năm 2018 (âm lịch) anh K, chị P cân lúa của anh T tổng cộng là 80.827kg x 5.800đ/kg với tổng số tiền là 468.796.000 đồng. Sau đó, anh K và chị P có trả cho anh T được số tiền 208.796.000 đồng, còn nợ lại 260.000.000 đồng;

Đợt 2: Các ngày 12,13,14 tháng 11 năm 2018 (âm lịch) anh K, chị P cân lúa của anh T tổng cộng là 54.294kg x 5.800đ/kg, với tổng số tiền là 314.905.000 đồng nhưng chưa trả tiền.

Tổng cộng hai đợt anh K, chị P còn nợ anh T là 574.905.000 đồng. Đến ngày 23/11/2018 (âm lịch) anh K, chị P trả cho anh T được 100.000.000 đồng và ngày 26/11/2018 (âm lịch) cha ruột của anh K là ông Hồ Văn H có trả thêm được 220.000.000 đồng. Như vậy vợ chồng anh K còn nợ lại số tiền 254.905.000 đồng.

Do anh T và ông Võ Văn Đ (K) có mua bán lúa với nhau và anh T còn nợ tiền ông Đ (K), còn ông Đ thì còn nợ tiền vợ chồng anh K nên ngày 19/12/2018 âm lịch ông Đ (K) có kêu anh T trả cho vợ chồng anh K, chị P số tiền mà ông Đ còn nợ của vợ chồng anh K, chị P là 27.386.000 đồng. Nay anh T đồng ý căn trừ số tiền này vào phần tiền mà vợ chồng anh K, chị P còn nợ anh T trong tổng số tiền 254.905.000 đồng, anh T yêu cầu vợ chồng anh K và chị P trả số tiền còn nợ là 227.519.000 đồng.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 05/3/2019 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Kim Thị Bé P đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Hồ Hoàng K trình bày:

Chị thừa nhận vợ chồng chị có thỏa thuận thu mua lúa của anh Huỳnh Minh T nhưng không nhớ chính xác ngày, tháng 11 năm 2018 âm lịch. Việc cân lúa và trả tiền có ký sổ do anh T giữ, mỗi ngày đều thu mua từ 30 đến 40 tấn gom từ 02 đến 03 ngày là hơn 80 tấn mới cân 01 lần. Chị P thừa nhận có lần cân lúa của anh T với số lượng là 80.827kg với giá 5.800đ/kg thành tiền là 468.796.000 đồng. Sau khi cân lúa vợ chồng chị đã trả cho anh T được số tiền 208.796.000 đồng, còn thiếu 260.000.000 đồng. Đối với số tiền nợ 260.000.000

đồng trong thời gian khoảng ngày 08 -10/11/2018 âm lịch (không nhớ cụ thể ngày) chị P có trả cho anh T 200.000.000 đồng trả trước nhà ông Bảy N có sự chứng kiến của anh Nguyễn Tuấn A nên chỉ còn nợ lại 60.000.0000 đồng;

Sau đó vài ngày, anh chị tiếp tục mua thêm lúa của anh T với số lượng là 54.294kg với giá 5.800đ/kg, thành tiền là 314.905.200đồng và có trả tiền hai lần là 320.000.000 đồng (lần 01 trả 100.000.000 đồng; lần 02 trả 220.000.000 đồng – do ông Hồ Văn H trả dùm), như vậy với đợt trả tiền này thì vợ chồng chị đã trả dư cho anh T 5.095.000 đồng.

Chị P thống nhất ông Võ Văn Đ (K) có nợ tiền mua lúa của vợ chồng anh, chị là 27.386.000 đồng và thống nhất căn trừ vào tiền vợ chồng anh chị nợ anh T. Như vậy căn trừ với nhau thì vợ chồng anh chị còn nợ anh T số tiền:

60.000.000đ (khoảng nợ còn lại) - 5.095.000 đồng (tiền trả dư mua lúa đợt 2) - 27.386.000 đồng (tiền ông Đ trả nợ cho chị P) = 27.519.000 đồng. Như vậy, vợ chồng anh, chị chỉ còn nợ anh T số tiền 27.519.000 đồng và thống nhất trả khoảng tiền này cho anh T.

Anh Huỳnh Minh T yêu cầu vợ chồng chị trả số tiền 227.519.000 đồng, chị không đồng ý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 26/2019/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 227, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 430, khoản 3 Điều 440, Điều 418 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Minh T, buộc anh Hồ Hoàng K và chị Kim Thị Bé P liên đới trả cho anh Huỳnh Minh T số tiền 227.519.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi bảy triệu năm trăm mười chín nghìn đồng*).

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Anh Hồ Hoàng K phải chịu 5.688.000 đồng (*Năm triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn đồng*), tiền án phí dân sự sơ thẩm và nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho chị Kim Thị Bé P.

Trả lại cho anh Huỳnh Minh T tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.373.000 đồng (*Sáu triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền số 0019391 ngày 24/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 02 tháng 01 năm 2020, anh Hồ Hoàng K và chị Kim Thị Bé P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết đưa anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1985 cư trú tại Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang là người làm chứng vào làm chứng và yêu cầu hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 26/2019/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay anh Hồ Hoàng K và chị Kim Thị Bé P không rút kháng cáo. Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:
Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự cho thấy các bên đã thống nhất với nhau được số tiền sau khi cân trừ số tiền 5.095.000 đồng (tiền trả dư mua lúa đợt 2) và cân trừ số tiền 27.386.000 đồng (tiền ông Đ trả nợ cho chị P) thì bên vợ chồng chị P còn nợ anh T số tiền 227.519.000 đồng. Trong khoảng tiền nợ này thì chị P cho rằng đã trả cho anh T 200.000.000 đồng rồi, chỉ còn nợ 27.519.000 đồng, còn anh T thì nói chưa trả. Bên chị P không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh đã trả cho anh T số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) như chị P trình bày, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị P có cung cấp cho Tòa án tờ tường trình của người làm chứng là anh Nguyễn Tuấn A, nhưng xét thấy tờ tường trình này là không đáng tin cậy, vì anh Tuấn A cũng không trực tiếp chứng kiến sự kiểm đếm, không xác định được số tiền cụ thể và chị P cũng thừa nhận tờ tường trình này do chính chị đánh máy nhờ anh Tuấn A ký vô nên đây được xem là chứng cứ không khách quan. Từ những chứng cứ trên luật sư bảo vệ cho phía nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc anh Hồ Hoàng K và chị Kim Thị Bé P phải có trách nhiệm trả cho anh Huỳnh Minh T số tiền 227.519.000 đồng.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh:

- *Về tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Xét đơn kháng cáo của anh Hồ Hoàng K và chị Kim Thị Bé P là đúng hạn nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng.

Việc tranh chấp phát sinh từ việc mua bán lúa với nhau, các bên thỏa thuận mua bán lúa với nhau không lập hợp đồng nhưng khi cân lúa – trả tiền có lập sổ, có ký xác nhận nợ. Qua phần thẩm vấn công khai tại phiên tòa hôm nay cho thấy nguyên và bị đơn tranh chấp với nhau số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) có trả hay không. Qua trình bày của anh T nói chưa trả, còn chị P thì nói trả rồi, nhưng không có làm giấy biên nhận, chị P không có chứng cứ gì chứng minh là đã trả số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) rồi. Về nguyên tắc bên phản đối phải có nghĩa vụ chứng minh cho sự phản đối đó, nếu không chứng minh được thì phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được. Kết quả thu thập chứng cứ sau khi ngừng phiên tòa đến nay không có gì làm thay đổi nội dung vụ án. Từ những chứng cứ và những phân tích trên, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Các đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh tụng của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Xét thấy đơn kháng cáo của anh Hồ Hoàng K và chị Kim Thị Bé P còn trong thời hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của anh Hồ Hoàng K và chị Kim Thị Bé P, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã làm rõ các tình tiết có tranh chấp trong vụ án. Theo đó, anh T với vợ chồng chị P chỉ tranh chấp với nhau số tiền cân lúa của các ngày 08 và 09 tháng 11 năm 2018 âm lịch còn nợ lại với số tiền là 260.000.000 đồng. Vợ chồng chị P cho rằng trong khoảng nợ này thì chị P đã trả cho anh T 200.000.000 đồng, trả trước nhà của ông Bảy N có anh Nguyễn Tuấn A - ở Ấp 7, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang neo đậu ghe gần đó nhìn thấy. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm hôm nay, anh T không thừa nhận là có nhận của chị P số tiền 200.000.000 đồng và ngược lại chị P và anh K cũng không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh là có trả. Theo khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự thì “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*” và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự thì “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải*

quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”, cho nên việc anh K và chị P không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho sự phản đối của mình thì phải chịu hậu quả pháp lý của việc không chứng minh được.

Tại cấp sơ thẩm, chị P có nại ra việc chị trả tiền cho anh T có anh Nguyễn Tuấn A nhìn thấy và anh Tuấn A cũng có tờ xác nhận đề ngày 08/11/2019 (BL 83) có nhìn thấy chị P đưa tiền cho anh T 04 cọc, loại tờ 500.000 đồng, khoảng cách từ anh nhìn thấy đến chỗ chị P và anh T giao dịch là khoảng 05m, ngoài ra trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm chị Kim Thị Bé P có nộp cho Tòa án 01 tờ đơn cung cấp địa chỉ người làm chứng đề ngày 20/4/2020 do anh Nguyễn Tuấn A viết với nội dung “ *yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm triệu tập anh ra Tòa để làm chứng việc anh thấy chị P trả tiền cho anh T*”, tuy nhiên cấp phúc thẩm có triệu tập anh Tuấn A rất nhiều lần nhưng anh đều vắng mặt dù anh Tuấn A đã nhận được đầy đủ giấy triệu tập của Tòa án và có thông tin lại cho chị P biết là anh chỉ viết theo yêu cầu của chị P chứ không ra tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy tờ xác nhận của Tuấn A đề ngày 08/11/2019 (BL 83) là không đáng tin cậy. Bởi lẽ, tại phiên tòa chị P cũng thừa nhận nội dung trong tờ xác nhận này là do chị P làm sẵn đưa cho anh Tuấn A ký tên vào và đem lên Ủy ban nhân dân xã M xác nhận chữ ký của anh Tuấn A. Còn tờ cung cấp địa chỉ đề ngày 20/4/2020 thì không có nội dung nào chứng minh là chị P có trả tiền cho anh Tr, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị P và anh K. Từ đó, việc cấp sơ thẩm tuyên buộc anh Hồ Hoàng K và chị Kim Thị Bé P phải có trách nhiệm trả cho anh Huỳnh Minh T số tiền còn nợ là 227.519.000 đồng (*Hai trăm hai mươi bảy triệu năm trăm mười chín nghìn đồng*) và buộc đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ông Hồ Văn H (BL31), cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của ông H đúng theo quy định, nhưng biên bản này không có người làm chứng, không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền tại nơi lập biên bản là thiếu sót so với quy định tại khoản 2 Điều 99 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, cấp phúc thẩm đã tạm ngừng phiên tòa và đã tiến hành lấy lời khai đối với ông Hồ Văn H, ông Võ Văn Đ đúng theo quy định, xét thấy việc thiếu sót ở cấp sơ thẩm không làm thay đổi đến quyết định nội dung vụ án nên cấp phúc thẩm đề nghị cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm chung.

[4] Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Bị đơn anh Hồ Hoàng K và chị Kim Thị Bé P phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật. Tuy nhiên do chị P là người dân tộc

thiếu số cư trú ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã Phước Hưng, huyện T, tỉnh Trà Vinh) nên căn cứ vào Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí phúc thẩm cho chị Kim Thị Bé P, còn anh Hồ Hoàng K không thuộc diện được miễn nên phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Hồ Hoàng K và chị Kim Thị Bé P. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 26/2019/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Tuyên xử:

1. Buộc anh Hồ Hoàng K và chị Kim Thị Bé P phải có trách nhiệm liên đới trả cho anh Huỳnh Minh T số tiền 227.519.000 đồng (Hai trăm hai mươi bảy triệu năm trăm mười chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoảng tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc anh Hồ Hoàng K phải chịu 5.688.000 đồng (Năm triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn đồng), nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh;

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Kim Thị Bé P;

Trả lại cho anh Huỳnh Minh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.373.000 đồng (Sáu triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019391 ngày 24/01/2019 của Chi cục thi hành án huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Buộc anh Hồ Hoàng K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Hồ Hoàng K đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0005844 ngày 02/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp;

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho chị Kim Thị Bé P;

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Thị Kim Châu

